

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam

Báo cáo của Hội đồng Quản trị và các báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam đã được kiểm toán

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN CHUNG	1- 2
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	3
CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 10
Thuyết minh các báo cáo tài chính riêng	11 - 74

Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam vào ngày 08 tháng 06 năm 1991 theo Giấy phép số 0001/NH-GP của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam với thời gian hoạt động là 25 năm. Thời gian hoạt động của Ngân hàng được tăng lên thành 99 năm theo Quyết định số 719/QĐ-NHNN ngày 07 tháng 07 năm 2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Nhiệm kỳ V		
Ông Trần Anh Tuấn	Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 27 tháng 02 năm 2012
Ông Francis Andrew Rozario	Phó chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 27 tháng 02 năm 2012
Ông Đào Trọng Khanh	Phó chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 27 tháng 02 năm 2012
Ông Vũ Đức Nhuận	Ủy viên	Bổ nhiệm vào ngày 27 tháng 02 năm 2012
Bà Vũ Thị Liên	Ủy viên	Bổ nhiệm vào ngày 27 tháng 02 năm 2012
Nhiệm kỳ IV		
Bà Lê Thị Liên	Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 04 tháng 06 năm 2007 Miễn nhiệm vào ngày 27 tháng 02 năm 2012
Ông Trần Anh Tuấn	Phó Chủ tịch Thường trực	Bổ nhiệm vào ngày 04 tháng 06 năm 2007 Miễn nhiệm vào ngày 27 tháng 02 năm 2012
Bà Nguyễn Thị Nguyệt Hường	Phó chủ tịch thứ nhất	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 01 năm 2011 Miễn nhiệm vào ngày 27 tháng 02 năm 2012
Ông Lưu Tường Giai	Phó chủ tịch thứ hai	Bổ nhiệm vào ngày 04 tháng 06 năm 2007, Miễn nhiệm vào ngày 27 tháng 02 năm 2012
Ông Nguyễn Hữu Đức	Ủy viên	Bổ nhiệm vào ngày 04 tháng 06 năm 2007, Miễn nhiệm vào ngày 27 tháng 02 năm 2012
Ông Đỗ Văn Bình	Ủy viên	Bổ nhiệm vào ngày 13 tháng 10 năm 2008, Miễn nhiệm vào ngày 27 tháng 02 năm 2012
Bà Vũ Thị Liên	Ủy viên độc lập	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 01 năm 2011, Miễn nhiệm vào ngày 27 tháng 02 năm 2012

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Phạm Thị Thành	Trưởng ban Kiểm soát	Bổ nhiệm vào ngày 30 tháng 10 năm 2009
Bà Chu Thị Đàm	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 27 tháng 02 năm 2012
Bà Lê Thanh Hà	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 27 tháng 02 năm 2012
Bà Nguyễn Thu Hằng	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 17 tháng 06 năm 2009, Miễn nhiệm vào ngày 27 tháng 02 năm 2012
Ông Trần Đức Hạ	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 02 tháng 06 năm 2010, Miễn nhiệm vào ngày 27 tháng 02 năm 2012

Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG ĐIỀU HÀNH VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Hội đồng Điều hành và Kế toán Trưởng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Atul Malik	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 24 tháng 05 năm 2012
Ông Trần Anh Tuấn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 08 năm 2008, Miễn nhiệm để bổ nhiệm Chủ tịch HĐQT vào ngày 27 tháng 02 năm 2012
Ông Trần Xuân Quảng	Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc Khối quản lý rủi ro	Bổ nhiệm vào ngày 01 tháng 01 năm 2011
Ông Nguyễn Hoàng An	Tổng Giám đốc Ngân hàng Doanh nghiệp Lớn	Bổ nhiệm vào ngày 01 tháng 02 năm 2011
Ông Nguyễn Hoàng Linh	Tổng Giám đốc Ngân hàng Doanh nghiệp	Bổ nhiệm vào ngày 01 tháng 10 năm 2010 Miễn nhiệm ngày 15 tháng 02 năm 2013
Bà Dương Thị Mai Hoa	Tổng Giám đốc Ngân hàng Doanh nghiệp	Bổ nhiệm vào ngày 21 tháng 02 năm 2013
Bà Nguyễn Hương Loan	Tổng Giám đốc Ngân hàng Định chế tài chính	Bổ nhiệm vào ngày 01 tháng 02 năm 2011
Ông Phùng Duy Khương	Tổng Giám đốc Ngân hàng Cá nhân	Bổ nhiệm vào ngày 01 tháng 10 năm 2010
Ông Oliver Schwarzhaupt	Giám đốc Khối Quản lý rủi ro	Bổ nhiệm vào ngày 07 tháng 10 năm 2010, Miễn nhiệm vào ngày 13 tháng 12 năm 2012
Ông Nilesh Ratilal Banglorewala	Giám đốc khối Quản lý tài chính	Bổ nhiệm vào ngày 20 tháng 07 năm 2011
Ông Nguyễn Thanh Dương	Giám đốc Khối Tổng hợp	Bổ nhiệm vào ngày 07 tháng 07 năm 2011, Miễn nhiệm vào ngày 01 tháng 09 năm 2012
Bà Nguyễn Thị Lũy	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm vào ngày 21 tháng 04 năm 2010
Ông Tạ Ngọc Đa	Giám đốc Khối phê duyet tín dụng	Bổ nhiệm vào ngày 01 tháng 12 năm 2011
Ông Trần Thanh Nam	Giám đốc Khối Công nghệ và Vận hành	Bổ nhiệm vào ngày 01 tháng 03 năm 2011
Ông Trương Thanh Đức	Giám đốc Ban Pháp chế & Giám sát tuân thủ	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 01 năm 2011
Ông Hoàng Xuân Hiệp	Giám đốc Ban Quản lý tín dụng	Bổ nhiệm vào ngày 01 tháng 12 năm 2011
Ông Lê Quang Vu	Trưởng Ban trị bị thành lập Ngân hàng Thị trường Đại chúng	Bổ nhiệm vào ngày 21 tháng 10 năm 2012

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 27 tháng 2 năm 2012 là Bà Lê Thị Liên, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng từ ngày 27 tháng 2 năm 2012 và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Anh Tuấn, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Người ký các báo cáo tài chính năm 2012 là Ông Atul Malik - Tổng Giám đốc theo Ủy quyền số 212/2013/QĐ-HĐQT ngày 20 tháng 3 năm 2013 của Ông Trần Anh Tuấn.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng cho từng năm tài chính. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 này, Ban Điều hành yêu cầu phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.


Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành đã cam kết với Hội đồng Quản trị rằng Ngân hàng đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính riêng kèm theo. Các báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Thay mặt Hội đồng Quản trị:



Ông Trần Anh Tuấn
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 03 năm 2013

Số tham chiếu: 60755035/15503723

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam ("Ngân hàng") được trình bày từ trang 5 đến trang 74, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng này thuộc trách nhiệm của Ban Điều hành của Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở Ý kiến Kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính riêng có còn các sai sót trọng yếu hay không. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính riêng. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính riêng. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.



Nguyễn Xuân Đại
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0452/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2013

Nguyễn Chí Cương
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 1103/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2012 triệu đồng</i>	<i>31/12/2011 triệu đồng</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	987.535	1.220.786
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")	6	4.499.702	964.132
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	7	28.985.372	28.761.606
Tiền, vàng gửi tại TCTD khác	7.1	17.955.196	28.477.530
Cho vay các TCTD khác	7.2	11.084.589	290.000
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	7.2	(54.413)	(5.924)
Chứng khoán kinh doanh	8	57.270	50.691
Chứng khoán kinh doanh		93.201	89.186
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(35.931)	(38.495)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9	58.325	74.103
Cho vay khách hàng		28.187.973	37.727.277
Cho vay khách hàng	10	28.943.630	38.096.939
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(755.657)	(369.662)
Chứng khoán đầu tư	12	30.225.909	34.075.715
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		30.376.907	34.111.344
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(150.998)	(35.629)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	2.139.959	1.794.916
Đầu tư vào công ty con		51.600	51.600
Vốn góp liên doanh		-	-
Đầu tư dài hạn khác		2.092.757	1.743.316
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(4.398)	-
Tài sản cố định	14	900.444	724.695
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	<i>14.1</i>	<i>355.598</i>	<i>241.531</i>
Nguyên giá tài sản cố định		527.380	350.039
Hao mòn tài sản cố định		(171.782)	(108.508)
<i>Tài sản cố định thuê tài chính</i>	<i>14.2</i>	<i>296.438</i>	<i>303.083</i>
Nguyên giá tài sản cố định		312.780	312.780
Hao mòn tài sản cố định		(16.342)	(9.697)
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	<i>14.3</i>	<i>248.408</i>	<i>180.081</i>
Nguyên giá tài sản cố định		308.458	219.593
Hao mòn tài sản cố định		(60.050)	(39.512)
Tài sản có khác	15	10.246.459	6.570.337
Các khoản phải thu		6.252.465	486.073
Các khoản lãi, phí phải thu		3.670.346	3.077.830
Các khoản phải thu NSNN		28.858	-
Tài sản Có khác		316.248	3.006.434
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bằng khác		(21.458)	-
TỔNG TÀI SẢN		106.288.948	111.964.258

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2012 triệu đồng</i>	<i>31/12/2011 triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	16	5.329.623	10.116.221
Tiền gửi và vay các TCTD khác	17	30.234.984	22.830.506
Tiền gửi của các TCTD khác	17.1	17.615.920	20.350.698
Vay các TCTD khác	17.2	12.619.064	2.479.808
Tiền gửi của khách hàng	18	59.632.032	62.596.597
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay chịu rủi ro	19	145.363	149.928
Phát hành giấy tờ có giá	20	300.002	4.908.500
Các khoản nợ khác	21	1.574.553	1.875.814
Các khoản lãi, phí phải trả		1.221.705	1.211.788
Thuế và các khoản phải trả nhà nước	22	-	223.719
Các khoản phải trả và công nợ khác	21	327.510	408.958
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	11.2	25.338	31.349
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		97.216.557	102.477.566
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn của TCTD	23	8.352.692	8.400.607
Vốn điều lệ		8.000.000	8.000.000
Vốn đầu tư XDCH		607	607
Thặng dư vốn cổ phần		400.000	400.000
Cổ phiếu quỹ		(47.915)	-
Quỹ của TCTD	23	460.304	404.157
Lợi nhuận chưa phân phối	23	259.395	681.928
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		9.072.391	9.486.692
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		106.288.948	111.964.258

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

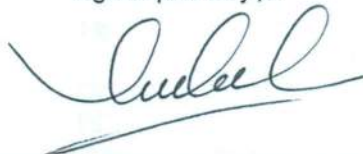
	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2012 triệu đồng</i>	<i>31/12/2011 triệu đồng</i>
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn			
Cam kết bảo lãnh		1.809.425	7.920.846
Cam kết trong nghiệp vụ L/C		892.547	1.223.616
Trừ: Tiền ký quỹ mở thư tín dụng, ký quỹ bảo lãnh		(268.147)	(2.041.288)
	38	2.433.825	7.103.174

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Tuyết Nhung
Kế toán viên

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Thị Lũy
Kế toán Trưởng



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 03 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Thuyết minh	Năm 2012 triệu đồng	Năm 2011 triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	26	11.920.876	14.156.580
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	27	(9.570.110)	(12.291.553)
Thu nhập lãi thuần		2.350.766	1.865.027
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		171.870	395.199
Chi phí hoạt động dịch vụ		(132.939)	(96.442)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	28	38.931	298.757
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	29	88.174	41.874
Lãi (lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	30	1.351	(35.017)
Lãi (lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	31	99.071	(29.633)
Thu nhập từ hoạt động khác		32.006	118.423
Chi phí hoạt động khác		(249.635)	(12.780)
Lãi (lỗ) thuần từ hoạt động khác	32	(217.629)	105.643
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	33	138.779	121.610
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		2.499.443	2.368.261
Chi phí nhân viên		(805.484)	(570.024)
Chi phí khấu hao và khấu trừ	14,34	(104.929)	(54.056)
Chi phí hoạt động khác		(832.061)	(605.118)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	34	(1.742.474)	(1.229.198)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		756.969	1.139.063
Chi phí dự phòng rủi ro cho vay TCTD	7.2	(48.489)	(5.924)
Chi phí dự phòng rủi ro cho vay khách hàng và công nợ tiềm ẩn, cam kết ngoại bảng	11	(562.428)	(240.971)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng		102.223	122.997
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		248.275	1.015.165
Chi phí thuế TNDN hiện hành	22.1	(26.766)	(223.530)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
Chi phí thuế TNDN		(26.766)	(223.530)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		221.509	791.635
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	24	278	1.193

Người lập:

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Thị Tuyết Nhung
Kế toán viên



Bà Nguyễn Thị Lữ
Kế toán Trưởng



Ông Atul Malik
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 03 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2012 triệu đồng</i>	<i>Năm 2011 triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		11.328.360	12.651.259
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(9.560.193)	(11.892.931)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		38.931	298.757
Chênh lệch số tiền thực thu/(thực chi) từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		301.401	13.003
Thu nhập khác		27.013	81.260
Chi phí khác		(679.700)	(298.899)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		3.780	36.335
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(1.204.254)	(921.314)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	22.1	(271.657)	(319.335)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		(16.319)	(351.865)
Những thay đổi về tài sản hoạt động		4.026.204	251.817
Tăng các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(6.369.710)	(4.540.130)
(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		4.362.191	(5.664.071)
(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		15.778	(74.103)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn		9.153.309	(5.922.304)
(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(80.221)	(62.357)
Những thay đổi về công nợ hoạt động		(3.055.142)	16.514.782
(5.077.650)		(5.325.486)	
Giảm các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(4.786.598)	(1.716.952)
Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		7.404.477	(10.458.356)
Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)		(2.964.565)	13.952.402
Giảm phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		(4.608.498)	(6.186.821)
Giảm vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(4.565)	(1.048.739)
Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	(78.869)
Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		(85.892)	233.737
Chi từ các quỹ của TCTD	23	(32.010)	(21.888)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(1.067.765)	(5.425.534)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định	14	(286.729)	(147.718)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		1.213	828
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	13	(345.042)	(1.214.134)
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	33	138.779	121.610
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(491.779)	(1.239.414)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

	<u>Thuyết minh</u>	<u>Năm 2012 triệu đồng</u>	<u>Năm 2011 triệu đồng</u>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	2.400.000
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	25	(555.906)	(224.021)
Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ		(47.915)	-
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(603.821)	2.175.979
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(2.163.365)	(4.488.969)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	35	21.935.325	26.424.294
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	35	19.771.960	21.935.325

Người lập:

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Thị Tuyết Nhung
Kế toán viên



Bà Nguyễn Thị Lũy
Kế toán Trưởng



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 03 năm 2013

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (sau đây được gọi tắt là "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng được thành lập ngày 08 tháng 06 năm 1991 theo Giấy phép số 0001/NH-GP của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam với thời gian hoạt động là 25 năm. Thời gian hoạt động của Ngân hàng được tăng lên thành 99 năm theo Quyết định số 719/QĐ-NHNN ngày 07 tháng 07 năm 2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn Điều lệ

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 8.000.000 triệu đồng (31/12/2011: 8.000.000 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 88 Láng Hạ, Hà Nội. Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng có một (01) Sở giao dịch, bốn mươi bốn (44) chi nhánh và một trăm bảy mươi một (171) phòng giao dịch, điểm giao dịch.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng có một (1) công ty con như sau:

STT	Tên Công ty	Quyết định Thành lập số	Lĩnh vực Hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	QĐ 1066/2008/QĐ - HĐQT ngày 28 tháng 11 năm 2008	Quản lý nợ và khai thác tài sản	51,6 tỷ	100%

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 3.607 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 4.636 người).

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập các báo cáo tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam. Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính 2012.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam

Ban Điều hành Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam.

3.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng" hay "triệu VNĐ"), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/QĐ-NHNN2 ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/QĐ-NHNN2, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Các báo cáo tài chính riêng kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không được cung cấp các thông tin về các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam, và ngoài ra những báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày các báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Hoạt động liên tục

Ban Điều hành Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Điều hành không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, các báo cáo tài chính riêng này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

3.4 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập các báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Vào ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Theo quy định của Thông tư này, riêng năm 2012, doanh nghiệp được sử dụng số dư Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm đã trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/8/2003 của Bộ Tài chính đến 31/12/2011 (nếu có) để chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động. Nếu số dư Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ hoặc doanh nghiệp không có số dư Quỹ để chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động thì toàn bộ phần chi còn thiếu doanh nghiệp được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm và được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Trường hợp khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư (sau khi đã chi trợ cấp mất việc làm trong năm 2012) doanh nghiệp hạch toán tăng thu nhập khác năm 2012 của doanh nghiệp, doanh nghiệp không được chuyển số dư Quỹ sang năm sau sử dụng.

Đồng thời Ngân hàng đã thực hiện trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc căn cứ theo các quy định của Luật Lao động và mức độ chi trả trợ cấp thôi việc trong các năm qua.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi thanh toán với Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.3 Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước về việc Phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, các tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, các khoản cho vay sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối mỗi quý cho 3 quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho Quý 4 trong năm tài chính.

Ngày 23 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Quyết định số 780/QĐ-NHNN về việc Phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ. Theo đó, các khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng có chiều hướng tích cực và có khả năng trả nợ tốt sau khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ được giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại theo quy định trước khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ. Ngân hàng đã tuân thủ quy định này trong năm.

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Dự phòng chung

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ, các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không huỷ ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

4.4 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và chứng khoán khác được Ngân hàng và/hoặc công ty con mua hần và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi thu và cổ tức thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trên khoản mục "*Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*".

4.5 Chứng khoán đầu tư

4.5.1 Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng và/hoặc công ty con nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và đồng thời Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập, hoặc không là đối tác chiến lược, hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

4.5.1 Chứng khoán sẵn sàng để bán (tiếp theo)

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng. Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoản thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "*Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

4.6 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.7 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Ngân hàng nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định (nhưng không có ảnh hưởng đáng kể) vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá nếu có.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

4.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.10 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Thuê tài sản

4.11.1 Ngân hàng đi thuê

Thuê tài chính là những giao dịch thuê tài sản mà Ngân hàng được chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê. Tại thời điểm nhận tài sản thuê, Ngân hàng ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản cố định thuê tài chính và nợ phải trả về thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán riêng với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê. Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia thành chi phí tài chính (số tiền lãi thuê tài chính) và khoản phải trả nợ gốc từng kỳ sao cho số tiền thanh toán mỗi kỳ bằng nhau. Ngân hàng tính, trích khấu hao tài sản cố định thuê tài chính vào chi phí khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Ngân hàng. Nếu không chắc chắn là Ngân hàng sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Các khoản thanh toán thuê hoạt động không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục chi phí hoạt động khác trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4.11.2 Ngân hàng cho thuê

Ngân hàng ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu trên bảng cân đối kế toán riêng bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng cho thuê tài chính. Các khoản phải thu về cho thuê tài chính được ghi nhận là khoản phải thu vốn gốc và doanh thu tài chính từ khoản đầu tư và dịch vụ của bên cho thuê. Ngân hàng phân bổ doanh thu tài chính trong suốt thời gian cho thuê dựa trên lãi suất thuê cố định trên số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính.

Ngân hàng ghi nhận tài sản cho thuê hoạt động trên bảng cân đối kế toán riêng. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán. Chi phí cho thuê hoạt động, bao gồm cả khấu hao tài sản cho thuê, được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Khấu hao

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	8 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	5 năm
Phần mềm máy tính	4-10 năm
Tài sản cố định vô hình khác	5 năm

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn thì không trích khấu hao, quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Các khoản phải thu

4.13.1 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

4.14 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận khi các dịch vụ được thực hiện.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

4.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 tại Thuyết minh số 47). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VNĐ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.17 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

4.18 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 6 hoặc Điều 7. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng tại Thuyết minh số 4.3. Chi phí dự phòng được hạch toán trên khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và số dư được theo dõi trên khoản mục các khoản nợ khác của bảng cân đối kế toán riêng.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

4.19.1 Các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và hợp đồng tương lai ngoại tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản – khoản mục “*Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác*” nếu dương hoặc khoản mục công nợ – khoản mục “*Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác*” nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục “*Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*” trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục “*Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*”.

4.19.2 Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Phí quyền chọn đã trả hoặc đã nhận được ghi nhận như một khoản phải thu hoặc phải trả và được phân bổ theo đường thẳng vào thu nhập hoặc chi phí trong suốt thời hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, số lãi hoặc lỗ phát sinh nhưng chưa thực hiện của giao dịch mua hoặc bán hợp đồng quyền chọn được xác định và ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, khoản mục “*Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*” trên cơ sở giá thị trường, giá gốc của đối tượng quyền chọn, khối lượng giao dịch và thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

4.20 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được bù trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4.21 Lợi ích của nhân viên

4.21.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu do sắp xếp lại lao động được hưởng trợ cấp một tháng lương cơ bản cho một năm (mười hai tháng) công tác và một phần hai tháng lương cơ bản cho mỗi tháng nghỉ hưu trước tuổi (tối đa bằng 30 tháng), hạch toán vào quỹ trợ cấp mất việc làm của Ngân hàng. Ngoài ra người lao động được trợ cấp 3 tháng lương bằng mức lương hiện hưởng (lấy từ lương dự phòng).

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

4.21.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: Theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày nghỉ việc.

Trợ cấp mất việc: Theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc, mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Mặc dù nghĩa vụ quy định trong Điều 17 và 42 là bắt buộc, việc thực hiện những nghĩa vụ này còn cần tuân theo hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính trong các thông tư hướng dẫn thực hiện. Theo Thông tư số 64/1999/TT-BTC ngày 7 tháng 6 năm 1999 và Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính thay thế Thông tư 64/1999/TT-BTC, các ngân hàng phải tính toán trợ cấp mất việc làm cho nhân viên bằng 3,00%/năm trên lương cơ bản của nhân viên. Ngoài ra, số dư của quỹ trợ cấp thôi việc đã được trích lập trước đây bằng 10,00% của lợi nhuận sau thuế sau khi trừ đi phần trích lập quỹ bổ sung vốn điều lệ theo Thông tư 64 nên được chuyển sang quỹ trợ cấp mất việc cho nhân viên theo Thông tư 82/2003/TT-BTC. Theo đó, Ngân hàng đã trích lập dự phòng trợ cấp mất việc theo tỷ lệ là 1-3% cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Trong năm 2012, Ngân hàng đã ngưng trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm theo qui định của Thông tư số 180/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012. Đồng thời, Ngân hàng đã thực hiện trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc căn cứ theo các qui định của Luật Lao động và mức độ chi trả trợ cấp thôi việc trong các năm qua.

4.21.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	31/12/2012 triệu đồng	31/12/2011 triệu đồng
Tiền mặt bằng VND	658.181	1.000.962
Tiền mặt bằng ngoại tệ	325.276	219.661
Chứng từ có giá trị ngoại tệ	25	163
Vàng tiền tệ	4.053	-
	987.535	1.220.786

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	31/12/2012 triệu đồng	31/12/2011 triệu đồng
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	4.499.702	964.132
Tiền gửi phong toả	-	-
Tiền gửi khác	-	-
	4.499.702	964.132

Tiền gửi tại NHNN bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN, tiền gửi để thanh toán bù trừ và tiền gửi để thanh toán khác. Tiền gửi dự trữ bắt buộc được tính vào ngày đầu tháng và điều chỉnh mỗi tháng 1 lần căn cứ vào số dư tiền gửi bình quân của khách hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn của tháng trước, với tỷ lệ dự trữ bắt buộc phải duy trì là 3% cho tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng đối với VNĐ, 8% cho tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng đối với USD, 1% cho tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên đối với VNĐ và 6% cho tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên đối với USD. Tại thời điểm 31/12/2012, tiền gửi dự trữ bắt buộc phải duy trì là 1.566.814 triệu đồng và 27.766.000 USD.

Trong năm 2012, Ngân hàng thực hiện tuân thủ theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc.

7. TIỀN, VÀNG GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2012 triệu đồng	31/12/2011 triệu đồng
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	17.955.196	28.477.530
Cho vay các TCTD khác – giá trị thuần	11.030.176	284.076
	28.985.372	28.761.606

7.1 Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác

	31/12/2012 triệu đồng	31/12/2011 triệu đồng
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	7.425.012	5.987.368
- Bằng VNĐ	4.270.452	2.233.320
- Bằng ngoại tệ, vàng	3.154.560	3.754.048
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	10.530.184	22.490.162
- Bằng VNĐ	6.838.269	16.417.128
- Bằng ngoại tệ, vàng	3.691.915	6.073.034
	17.955.196	28.477.530

Theo Thông tư số 21/2012/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18/06/2012, các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được thực hiện các hoạt động gửi tiền, nhận tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác kể từ ngày có hiệu lực của Thông tư này (ngày 01/09/2012). Theo đó, Ngân hàng đã tuân thủ qui định của Thông tư này.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. TIỀN, VÀNG GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

7.1 Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác (tiếp theo)

Số dư tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác tại ngày 31/12/2012 là các khoản tiền gửi được thực hiện trước ngày hiệu lực của Thông tư 21/2012/TT-NHNN.

Mức lãi suất của các khoản tiền gửi tại các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2012 lãi suất %/năm	31/12/2011 lãi suất %/năm
Tiền gửi CKH tại các TCTD trong nước bằng VNĐ	8,50% - 13,50%	13,00% - 25,00%
Tiền gửi CKH tại các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	1,48% - 4,65%	0,10% - 6,80%

7.2 Cho vay các TCTD khác

	31/12/2012 triệu đồng	31/12/2011 triệu đồng
Bằng VNĐ	6.191.273	290.000
Bằng vàng, ngoại tệ	4.893.316	-
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(54.413)	(5.924)
	11.030.176	284.076

Chi tiết phân loại các khoản cho vay các TCTD khác tại thời điểm ngày 30 tháng 11 năm 2012 và dự phòng rủi ro tương ứng cần phải trích lập theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN, Quyết định 780/QĐ-NHNN và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

Phân loại	Dư nợ cho vay triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng số dự phòng triệu đồng
Nợ cho vay Công ty Tài chính TNHH MTV Công nghiệp tàu thủy (*)	90.000	4.500	675	5.175
Nợ đủ tiêu chuẩn	6.565.055	-	49.238	49.238
Nợ cần chú ý	-	-	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-	-	-
	6.655.055	4.500	49.913	54.413

(*): Ngân hàng ủy thác cho Công ty Tài chính TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy để cho vay Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (VINASHIN). Ngân hàng phân loại nợ và trích lập dự phòng theo các văn bản chỉ đạo của cơ quan quản lý nhà nước về việc xem xét khoanh nợ và cơ cấu lại các khoản nợ cũ của Vinashin. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể theo khả năng tài chính của Ngân hàng.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. TIỀN, VÀNG GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

7.2 Cho vay các TCTD khác (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác trong năm 2012 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	4.500	1.424	5.924
Số tiền đã trích trong năm	-	48.489	48.489
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	4.500	49.913	54.413

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác trong năm 2011 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	-	10.352	10.352
Số tiền đã trích trong năm	4.500	1.424	5.924
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(10.352)	(10.352)
Số dư cuối năm	4.500	1.424	5.924

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>31/12/2012 triệu đồng</i>	<i>31/12/2011 triệu đồng</i>
Chứng khoán Vốn	93.201	89.186
- Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành	33.799	29.784
- Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	59.402	59.402
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(35.931)	(38.495)
	57.270	50.691

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

	<i>31/12/2012 triệu đồng</i>	<i>31/12/2011 triệu đồng</i>
Chứng khoán Vốn	93.201	89.186
- Đã niêm yết	87.350	83.335
- Chưa niêm yết	5.851	5.851
	93.201	89.186

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) triệu đồng</i>	<i>Tổng giá trị ròng ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)</i>		
		<i>Tài sản triệu đồng</i>	<i>Công nợ triệu đồng</i>	<i>Giá trị thuần triệu đồng</i>
Tại ngày 31/12/2012	9.339.781	58.325	-	58.325
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	9.339.781	58.325	-	58.325
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1.983.072	30.135	-	30.135
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	7.353.585	28.190	-	28.190
Bán quyền chọn tiền tệ	3.124	23	-	23
Bán quyền chọn bán	3.124	23	-	23
Tại ngày 31/12/2011	5.153.003	77.885	3.782	74.103
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	5.153.003	77.885	3.782	74.103
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1.128.469	-	3.782	(3.782)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	4.024.534	77.885	-	77.885

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>31/12/2012 triệu đồng</i>	<i>31/12/2011 triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	28.880.054	36.099.106
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	34.441	1.991.700
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	2.619	6.133
Cho vay vốn đặc biệt	26.516	-
	28.943.630	38.096.939

Mức lãi suất cho vay khách hàng trong năm như sau:

	<i>Năm 2012 lãi suất %/năm</i>	<i>Năm 2011 lãi suất %/năm</i>
Cho vay thương mại bằng VNĐ	10,00% - 25,50%	10,00% - 27,00%
Cho vay thương mại bằng ngoại tệ	5,88% - 12,00%	5,50% - 11,50%

Cho vay thương mại gồm các khoản cho vay ngắn, trung và dài hạn, bao gồm cả các khoản vay đồng tài trợ mà Ngân hàng làm đầu mối, bằng VNĐ và đô la Mỹ. Số dư nợ trên không bao gồm các khoản cho vay đồng tài trợ hoặc ủy thác đầu tư mà Ngân hàng không chịu rủi ro (Xem Thuyết minh số 39).

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2012 triệu đồng	31/12/2011 triệu đồng
Nợ cho vay nhóm Vinashin (Thuyết minh số 11.1)	263.051	271.828
Nợ cho vay nhóm Vinalines (Thuyết minh số 11.1)	1.984.386	1.576.930
Nợ đủ tiêu chuẩn	23.301.837	31.028.509
Nợ cần chú ý	2.631.480	4.363.372
Nợ dưới tiêu chuẩn	52.829	222.718
Nợ nghi ngờ	160.246	255.321
Nợ có khả năng mất vốn	549.801	378.261
	28.943.630	38.096.939

10.2. Phân tích dư nợ theo thời gian

	31/12/2012 triệu đồng	31/12/2011 triệu đồng
Nợ ngắn hạn	10.409.771	21.878.024
Nợ trung hạn	6.916.905	6.318.668
Nợ dài hạn	11.616.954	9.900.247
	28.943.630	38.096.939

10.3. Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2012 triệu đồng	%	31/12/2011 triệu đồng	%
Cho vay các TCKT	27.428.658	95%	34.507.075	91%
Doanh nghiệp nhà nước trung ương	1.687.856	6%	2.229.581	6%
Doanh nghiệp nhà nước địa phương	-	-	2.153.613	6%
Công ty TNHH nhà nước	558.318	2%	1.645.314	5%
Công ty TNHH tư nhân	7.971.436	28%	9.480.062	25%
Công ty cổ phần	17.050.467	59%	18.471.455	48%
Công ty hợp danh	-	-	122.523	0%
Doanh nghiệp tư nhân	148.007	1%	354.001	1%
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.500	0%	13.178	0%
Kinh tế tập thể	11.074	0%	37.348	0%
Cho vay cá nhân	1.514.972	5%	3.589.864	9%
	28.943.630	100%	38.096.939	100%

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

10.4. Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	31/12/2012		31/12/2011	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Khai khoáng	1.102.341	4%	1.368.220	4%
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5.368.356	19%	6.659.195	17%
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	364.429	1%	361.993	1%
Giáo dục và đào tạo	12.976	0%	15.068	0%
Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ	19.301	0%	15.700	0%
Hoạt động dịch vụ khác	-	0%	44	0%
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	902	0%	2.902.255	8%
Hoạt động kinh doanh bất động sản, vàng bạc, chứng khoán và ngoại tệ	7.583.430	26%	5.726.403	15%
Hoạt động tài chính Ngân hàng, Bảo hiểm	353.213	1%	38.468	0%
Kinh doanh thương mại	3.519.257	12%	7.536.879	20%
Nghệ thuật vui chơi, giải trí	22.958	0%	-	0%
Nông Lâm Ngư nghiệp	779.248	3%	761.750	2%
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	738.997	3%	885.275	2%
Thông tin và truyền thông, viễn thông	387.034	1%	21.441	0%
Vận tải kho bãi	5.117.412	18%	8.401.022	22%
Xây dựng	2.118.478	7%	2.488.465	7%
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-	0%	501	0%
Cá thể	1.455.298	5%	914.260	2%
	28.943.630	100%	38.096.939	100%

11. THAY ĐỔI (TĂNG/GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN, Quyết định 780/QĐ-NHNN và theo chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng. Theo đó, dự phòng rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trích lập dựa trên kết quả phân loại dư nợ nội bảng và các cam kết ngoại bảng tại ngày 30 tháng 11 năm 2012.

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro tín dụng trên được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	Số tiền triệu đồng
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (Thuyết minh 11.1)	755.657
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng (Thuyết minh 11.2)	25.338
	780.995

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. THAY ĐỔI (TĂNG/GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

11.1. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm 2012 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	129.224	240.438	369.662
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	546.460	4.862	551.322
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	(50.006)	(35.100)	(85.106)
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR từ tháng 1 đến tháng 11 trong năm 2012	(80.221)	-	(80.221)
Số dư dự phòng rủi ro tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2012	545.457	210.200	755.657
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong tháng 12 năm 2012	-	-	-
Số dư cuối năm	545.457	210.200	755.657

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm 2011 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	116.369	192.869	309.238
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	142.324	82.714	225.038
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	(67.112)	(35.145)	(102.257)
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR từ tháng 1 đến tháng 11 trong năm 2011	(62.357)	-	(62.357)
Số dư dự phòng rủi ro tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2011	129.224	240.438	369.662
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong tháng 12 năm 2011	-	-	-
Số dư cuối năm	129.224	240.438	369.662

Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm ngày 30 tháng 11 năm 2012 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay tương ứng cần phải trích lập theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN, Quyết định 780/QĐ-NHNN và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

<i>Phân loại</i>	<i>Dư nợ cho vay triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung (**) triệu đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng triệu đồng</i>
Nợ cho vay nhóm Vinashin (*)	263.285	102.676	768	103.444
Nợ cho vay nhóm Vinalines (*)	1.967.558	137.060	12.461	149.521
Nợ đủ tiêu chuẩn	23.626.670	-	177.200	177.200
Nợ cần chú ý	2.421.037	44.405	18.158	62.563
Nợ dưới tiêu chuẩn	63.389	848	475	1.323
Nợ nghi ngờ	151.670	24.450	1.138	25.588
Nợ có khả năng mất vốn	607.722	236.018	-	236.018
	29.101.331	545.457	210.200	755.657

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. THAY ĐỔI (TĂNG/GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

11.1. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (tiếp theo)

(*): Trong danh mục tín dụng của Ngân hàng bao gồm 2.230.843 triệu đồng dư nợ tại ngày 30/11/2012 cho một số công ty thành viên thuộc Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (Vinashin) và Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam (Vinalines). Các khoản vay này được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo văn bản chỉ đạo của cơ quan quản lý nhà nước về việc xem xét khoanh và cơ cấu lại các khoản nợ cũ của Vinashin và các đơn vị thành viên của Vinashin đã chuyển sang Vinalines. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể theo khả năng tài chính của Ngân hàng trên cơ sở phân tích của Ban Quản lý tín dụng Ngân hàng.

(**): Ngân hàng đã thực hiện trích lập dự phòng cụ thể 100% và hoàn nhập dự phòng chung đối với dư nợ cho vay một số công ty thuộc nhóm Vinashin và thuộc nhóm Vinashin chuyển sang Vinalines trên cơ sở đánh giá rủi ro tín dụng của ngân hàng đối với các khoản vay này.

11.2. Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng

Thay đổi dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng trong năm 2012 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	9.927	21.422	31.349
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	-	11.106	11.106
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	(4.050)	(13.067)	(17.117)
Số dư dự phòng rủi ro tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2012	5.877	19.461	25.338
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong tháng 12 năm 2012	-	-	-
Số dư cuối năm	5.877	19.461	25.338

Thay đổi dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng trong năm 2011 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	4.512	21.293	25.805
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	7.232	8.701	15.933
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	(1.817)	(8.572)	(10.389)
Số dư dự phòng rủi ro tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2011	9.927	21.422	31.349
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong tháng 12 năm 2011	-	-	-
Số dư cuối năm	9.927	21.422	31.349

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. THAY ĐỔI (TĂNG/GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

11.2. Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng (tiếp theo)

Dự phòng cho số công nợ tiềm ẩn và các cam kết ngoại bảng tại thời điểm ngày 30 tháng 11 năm 2012:

<i>Phân loại</i>	<i>Số dư ngoại bảng triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	2.539.201	-	19.044	19.044
Nợ cần chú ý	55.659	2.680	417	3.097
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	3.197	3.197	-	3.197
	2.598.057	5.877	19.461	25.338

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>31/12/2012 triệu đồng</i>	<i>31/12/2011 triệu đồng</i>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	30.376.907	34.111.344
Chứng khoán Nợ	30.009.083	34.053.145
Chứng khoán do Chính phủ và các Cơ quan thuộc Chính phủ phát hành	18.754.061	18.061.545
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	472.704	3.425.015
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	10.782.318	12.566.585
Chứng khoán Vốn	367.824	58.199
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	309.625	-
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	58.199	58.199
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(150.998)	(35.629)
	30.225.909	34.075.715

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Chứng khoán do Chính phủ và các Cơ quan thuộc Chính phủ phát hành

Chi tiết các khoản Chứng khoán do Chính phủ và các Cơ quan thuộc Chính phủ phát hành của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	31/12/2012		31/12/2011	
	Mệnh giá triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng	Mệnh giá triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng
Trái phiếu Chính phủ	5.137.819	5.249.576	3.337.504	3.447.226
Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	13.218.979	13.354.485	14.473.293	14.614.319
Trái phiếu Chính quyền địa phương	150.000	150.000	-	-
	18.506.798	18.754.061	17.810.797	18.061.545

Trong danh mục bao gồm 2.320.000 triệu đồng trái phiếu được sử dụng để thế chấp cho các hợp đồng vay vốn NHNN hoặc các ngân hàng thương mại khác.

Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành

Chi tiết Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	31/12/2012		31/12/2011	
	Mệnh giá triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng	Mệnh giá triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	472.704	472.704	3.425.015	3.425.015

Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành

Chi tiết Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	31/12/2012		31/12/2011	
	Mệnh giá triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng	Mệnh giá triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	10.720.000	10.782.318	12.519.930	12.566.585

Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành là các trái phiếu có lãi suất từ 10,0%/năm đến 23%/năm, lãi trả hàng năm, 3-6 tháng/lần, hoặc cuối kỳ tùy theo quy định trả lãi của từng trái phiếu.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán

Chi tiết chứng khoán vốn sẵn sàng để bán của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	31/12/2012		31/12/2011	
	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>% Sở hữu của Ngân hàng</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>% Sở hữu của Ngân hàng</i>
Đầu tư vào Tổ chức Tín dụng	309.625		-	
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng	309.625	4,95%	-	-
Đầu tư vào Tổ chức kinh tế	58.199		58.199	
Công ty CP Vận tải Container Phía Nam	16.000	7,24%	16.000	7,24%
Tổng Công ty rượu, bia, nước giải khát Sài Gòn (SABECO)	35.000	0,08%	35.000	0,08%
Công ty CP Ngoại thương Đầu tư Phát triển TPHCM	7.199	0,83%	7.199	1,07%
	367.824		58.199	

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<i>Đầu tư vào công ty con</i>	<i>Đầu tư vào công ty liên kết</i>	<i>Các khoản đầu tư dài hạn khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2012	51.600	-	1.743.316	1.794.916
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-	357.441	357.441
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-	(8.000)	(8.000)
Dự phòng giảm giá	-	-	(4.398)	(4.398)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	51.600	-	2.088.359	2.139.959

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	31/12/2012			31/12/2011		
	Mệnh giá	Giá trị ghi sổ	% sở hữu của Ngân hàng	Mệnh giá	Giá trị ghi sổ	% sở hữu của Ngân hàng
Đầu tư vào công ty con	51.600	51.600		51.600	51.600	
Công ty quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Hàng hải	51.600	51.600	100%	51.600	51.600	100%
Đầu tư vào các tổ chức tín dụng	1.377.276	1.944.056		1.006.952	1.587.066	
Ngân hàng TMCP Quân Đội (1)	941.146	1.571.124	9.41%	647.048	1.214.134	8.86%
Ngân hàng TMCP Phát triển						
Mê Kông (2)	381.130	306.932	10.16%	304.904	306.932	10.16%
Công ty Tài chính Dệt may (2)	55.000	66.000	11.00%	55.000	66.000	11.00%
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế	151.479	148.701		159.028	156.250	
Dự phòng góp vốn đầu tư dài hạn	-	(4.398)		-	-	
	1.579.904	2.139.959		1.217.580	1.794.916	

(1): HĐQT của TCTD nhận vốn góp chấp thuận Ngân hàng trở thành đối tác chiến lược.

(2): Ngân hàng có thành viên tham gia HĐQT và là cổ đồng chiến lược của TCTD hoặc TCKT nhận vốn góp.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

14.1. Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng	Máy móc thiết bị triệu đồng	Phương tiện vận tải triệu đồng	Thiết bị dụng cụ quản lý triệu đồng	TSCĐ khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	25.000	129.031	136.140	27.533	32.335	350.039
Mua trong kỳ	8.183	151.977	14.151	19.599	3.222	197.132
Tăng (Giảm) do phân loại lại	186	2.792	-	13.165	(16.143)	-
Thanh lý, nhượng bán	(3.824)	(5.597)	(1.029)	(5.988)	(3.030)	(19.468)
Tăng (Giảm) khác	-	(323)	-	-	-	(323)
Số dư cuối kỳ	29.545	277.880	149.262	54.309	16.384	527.380
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	10.265	49.078	25.152	12.063	11.950	108.508
Khấu hao trong kỳ	1.045	47.344	14.097	9.071	5.555	77.112
Tăng(Giảm) do phân loại lại	169	1.243	-	6.971	(8.383)	-
Thanh lý, nhượng bán	(1.257)	(4.815)	(505)	(4.664)	(2.430)	(13.671)
Tăng (Giảm) khác	-	(166)	-	1	(2)	(167)
Số dư cuối kỳ	10.222	92.684	38.744	23.442	6.690	171.782
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Tại ngày đầu kỳ	14.735	79.953	110.988	15.470	20.385	241.531
Tại ngày cuối kỳ	19.323	185.196	110.518	30.867	9.694	355.598

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

14.1 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng</i>	<i>Máy móc thiết bị triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải triệu đồng</i>	<i>Thiết bị dụng cụ quản lý triệu đồng</i>	<i>TSCĐ khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	25.000	86.237	73.092	18.755	21.941	225.025
Mua trong kỳ	-	43.339	64.661	11.627	13.967	133.594
Tăng khác	-	985	-	18	-	1.003
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.506)	(1.613)	(2.849)	(3.573)	(9.541)
Giảm khác	-	(24)	-	(18)	-	(42)
Số dư cuối kỳ	25.000	129.031	136.140	27.533	32.335	350.039
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	9.594	31.947	17.113	9.478	8.004	76.136
Khấu hao trong kỳ	671	18.508	9.647	4.869	5.907	39.602
Tăng khác	-	29	155	37	-	221
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.381)	(1.613)	(2.286)	(1.961)	(7.241)
Giảm khác	-	(25)	(150)	(35)	-	(210)
Số dư cuối kỳ	10.265	49.078	25.152	12.063	11.950	108.508
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Tại ngày đầu kỳ	15.406	54.290	55.979	9.277	13.937	148.889
Tại ngày cuối kỳ	14.735	79.953	110.988	15.470	20.385	241.531

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình

	<i>31/12/2012 triệu đồng</i>	<i>31/12/2011 triệu đồng</i>
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	24.798	24.925

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

14.2 Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính là nhà cửa, vật kiến trúc, với thời hạn thuê 47 năm.

Biến động của tài sản cố định thuê tài chính trong năm 2012 và năm 2011 như sau:

	Năm 2012 triệu đồng	Năm 2011 triệu đồng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	312.780	312.780
Thuê tài chính trong kỳ	-	-
Trả lại, mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
Số dư cuối kỳ	312.780	312.780
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	9.697	3.054
Khấu hao trong kỳ	6.645	6.643
Trả lại, mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
Số dư cuối kỳ	16.342	9.697
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	303.083	309.726
Tại ngày cuối kỳ	296.438	303.083

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

14.3 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính triệu đồng</i>	<i>TSCĐ vô hình khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	158.797	58.374	2.422	219.593
- Mua trong kỳ	38.280	51.318	-	89.598
- Thanh lý, nhượng bán	-	(292)	(441)	(733)
Số dư cuối kỳ	197.077	109.400	1.981	308.458
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	1.072	36.995	1.445	39.512
- Khấu hao trong kỳ	1.276	19.528	368	21.172
- Tăng khác	126	-	-	126
- Thanh lý, nhượng bán	-	(194)	(440)	(634)
- Giảm khác	-	-	(126)	(126)
Số dư cuối kỳ	2.474	56.329	1.247	60.050
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	157.725	21.379	977	180.081
Tại ngày cuối kỳ	194.603	53.071	734	248.408

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình

	<i>31/12/2012 triệu đồng</i>	<i>31/12/2011 triệu đồng</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	40.355	2.171

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

14.3 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất có thời hạn triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính triệu đồng</i>	<i>TSCĐ vô hình khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	140.640	44.529	3.076	188.245
- Mua trong kỳ	-	13.845	280	14.125
- Tặng khác	18.157	-	1.108	19.265
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	(2.042)	(2.042)
Số dư cuối kỳ	158.797	58.374	2.422	219.593
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	796	29.887	1.018	31.701
- Khấu hao trong kỳ	402	7.108	301	7.811
- Tặng khác	-	-	126	126
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	(126)	-	-	(126)
Số dư cuối kỳ	1.072	36.995	1.445	39.512
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	139.844	14.642	2.058	156.544
Tại ngày cuối kỳ	157.725	21.379	977	180.081

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	31/12/2012 triệu đồng	31/12/2011 triệu đồng
Các khoản phải thu	6.252.465	486.073
- Các khoản phải thu (Thuyết minh 15.1)	3.394.152	221.229
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	759	47.139
- Mua sắm, sửa chữa lớn tài sản cố định (Thuyết minh 15.2)	2.857.554	217.705
Các khoản lãi, phí phải thu (Thuyết minh 15.3)	3.670.346	3.077.830
Các khoản phải thu Ngân sách nhà nước (Thuyết minh 22)	28.858	-
Tài sản có khác (Thuyết minh 15.4)	316.248	3.006.434
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bằng khác (Thuyết minh 15.5)	(21.458)	-
	10.246.459	6.570.337

15.1. Các khoản phải thu

	31/12/2012 triệu đồng	31/12/2011 triệu đồng
Các khoản phải thu nội bộ	391.791	46.628
Các khoản phải thu bên ngoài	3.002.361	174.601
Các khoản chờ NSNN thanh toán về hỗ trợ lãi suất	8.545	14.005
Phải thu tiền đặt cọc đảm bảo thực hiện hợp đồng thuê nhà	788.739	65.708
Phải thu từ các hợp đồng bán nợ	1.791.731	-
Phải thu tiền gốc của các trái phiếu quá hạn (1)	370.000	-
Các khoản phải thu khác (2)	43.346	94.888
	3.394.152	221.229

- (1) Bao gồm 50.000 triệu đồng tiền gốc trái phiếu quá hạn trên 6 tháng và được Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng phải thu 15.000 triệu đồng tương ứng với tỷ lệ dự phòng 30% theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC.
- (2) Bao gồm 10.135 triệu đồng khoản phải thu từ khách hàng quá hạn trên 12 tháng và được Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng phải thu 5.067 triệu đồng tương ứng với tỷ lệ dự phòng 50% theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

15.2. Mua sắm, sửa chữa lớn tài sản cố định

	31/12/2012 triệu đồng	31/12/2011 triệu đồng
Tạm ứng mua sắm tài sản cố định	2.744.862	158.004
- Trụ sở Trung tâm điều hành	2.714.519	127.575
- Chi nhánh Đồ Thành	514	514
- Chi nhánh Cộng Hòa	-	78
- Chi nhánh Bình Dương	13.680	13.680
- Chi nhánh Hà Nam	5.149	5.149
- Chi nhánh Đắk Lắk	11.000	11.008
Tạm ứng sửa chữa TSCĐ	112.692	59.701
- Sửa chữa nhà cửa, vật kiến trúc	111.750	58.824
- Sửa chữa máy móc, thiết bị	942	804
- Sửa chữa phương tiện vận tải, truyền dẫn	-	73
	2.857.554	217.705

15.3. Các khoản lãi, phí phải thu

	31/12/2012 triệu đồng	31/12/2011 triệu đồng
Lãi phải thu từ tiền gửi	366.387	555.336
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	1.952.070	2.004.415
Lãi phải thu từ cho vay	1.345.268	491.786
Lãi phải thu từ hợp đồng hoán đổi	2.361	9.069
Lãi phải thu từ hợp đồng kỳ hạn	3.631	12.354
Lãi phải thu từ hợp đồng tương lai	-	4.870
Phí phải thu	629	-
	3.670.346	3.077.830

15.4. Tài sản có khác

	31/12/2012 triệu đồng	31/12/2011 triệu đồng
Vật liệu	19.219	17.313
Chi phí chờ phân bổ	296.159	1.008.650
- Lãi trái phiếu trả trước chờ phân bổ	19.073	52.518
- Chi phí thuê nhà trả trước chờ phân bổ	44.775	793.660
- Chi phí tư vấn McKinsey	214.775	148.362
- Chi phí trả trước khác chờ phân bổ	17.536	14.110
Ủy thác đầu tư	870	1.980.471
	316.248	3.006.434

15.5. Dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác

	31/12/2012 triệu đồng	31/12/2011 triệu đồng
Dự phòng các khoản phải thu (Thuyết minh số 15.1)	20.067	-
Dự phòng rủi ro khác	1.391	-
	21.458	-

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	31/12/2012 triệu đồng	31/12/2011 triệu đồng
Vay NHNN	4.821.714	10.116.221
Vay theo hồ sơ tín dụng	-	200.000
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	4.766.808	9.855.407
Vay thực hiện Dự án hiện đại hóa Ngân hàng và Hệ thống thanh toán (*)	54.906	60.814
Vay Ngân hàng phát triển	507.909	-
	5.329.623	10.116.221

(*) Vay NHNN thực hiện Dự án hiện đại hóa Ngân hàng và Hệ thống thanh toán là khoản vay lại của Chính phủ Việt Nam thông qua NHNN và Ngân hàng Phát Triển do Ngân hàng thế giới tài trợ bằng Hiệp định tín dụng phát triển.

Số dư tiền vay NHNN thực hiện Dự án Hiện đại hóa Ngân hàng và Hệ thống thanh toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 2.636.162,43 USD, tương đương 54.906 triệu VNĐ. Chi tiết như sau:

- *Dự án Hiện đại hóa giai đoạn I:* Tổng giá trị đã nhận nợ là 2.039.011,63 USD. Việc hoàn trả nợ gốc được thực hiện theo 24 bán niên bằng nhau vào ngày 1 tháng 4 và ngày 1 tháng 10 hàng năm bắt đầu từ ngày 1 tháng 10 năm 2004 và kết thúc vào ngày 1 tháng 4 năm 2016. Lãi suất phải trả được điều chỉnh 6 tháng một lần căn cứ vào lãi suất LIBOR 6 tháng công bố vào ngày 1 tháng 4 và ngày 1 tháng 10 hàng năm cộng thêm 1,5% chênh lệch và 0,2% phí dịch vụ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng đã thanh toán 17 bán niên với tổng giá trị là: 1.274.382,3 USD và dư nợ vay giai đoạn I đến ngày này còn 594.711,69 USD.
- *Dự án Hiện đại hóa giai đoạn II:* Tổng giá trị nhận nợ Giai đoạn II là 2.251.683,78 USD. Việc hoàn trả nợ gốc được thực hiện theo 30 bán niên bằng nhau vào ngày 15 tháng 1 và 15 tháng 7 hàng năm bắt đầu từ ngày 15 tháng 7 năm 2010 và kết thúc vào ngày 15 tháng 1 năm 2025. Lãi suất phải trả được điều chỉnh 6 tháng một lần căn cứ vào lãi suất LIBOR 6 tháng công bố vào ngày 15 tháng 1 và ngày 15 tháng 7 hàng năm cộng thêm 0,5% chênh lệch. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Ngân hàng đã thanh toán 05 bán niên với tổng giá trị thanh toán là 174.373 USD, thanh toán tiền giải ngân thừa từ vốn của World Bank là 35.860,04 USD và dư nợ vay giai đoạn II đến ngày này còn 2.041.450,74 USD.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. TIỀN VÀNG GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	<u>31/12/2012</u> <u>triệu đồng</u>	<u>31/12/2011</u> <u>triệu đồng</u>
Tiền, vàng gửi các TCTD khác	17.615.920	20.350.698
Vay các TCTD khác	12.619.064	2.479.808
	<u>30.234.984</u>	<u>22.830.506</u>

17.1 Tiền, vàng gửi các TCTD khác

	<u>31/12/2012</u> <u>triệu đồng</u>	<u>31/12/2011</u> <u>triệu đồng</u>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	7.533.239	6.267.243
- Bằng VNĐ	4.445.708	2.781.761
- Bằng vàng và ngoại tệ	3.087.531	3.485.482
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	10.082.681	14.083.455
- Bằng VNĐ	5.470.381	8.795.266
- Bằng vàng và ngoại tệ	4.612.300	5.288.189
	<u>17.615.920</u>	<u>20.350.698</u>

17.2 Vay các TCTD khác

	<u>31/12/2012</u> <u>triệu đồng</u>	<u>31/12/2011</u> <u>triệu đồng</u>
Bằng VNĐ	9.765.972	2.314.531
Bằng vàng và ngoại tệ	2.853.092	165.277
	<u>12.619.064</u>	<u>2.479.808</u>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

18.1. Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	31/12/2012 triệu đồng	31/12/2011 triệu đồng
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	10.464.203	13.150.919
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	8.156.989	11.945.685
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	16.853	824
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	1.438.489	1.180.525
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	851.872	23.885
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	48.824.917	47.324.797
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	18.655.630	23.843.662
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	25.455.892	18.495.860
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	481.159	1.189.016
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	4.232.236	3.796.259
Tiền gửi vốn chuyên dùng	74.765	79.593
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VNĐ	54.023	65.522
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	20.742	14.071
Tiền ký quỹ	268.147	2.041.288
Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ	162.745	1.569.627
Tiền gửi ký quỹ bằng vàng, ngoại tệ	105.402	471.661
	59.632.032	62.596.597

18.1. Thuyết minh theo loại hình tiền gửi (tiếp theo)

Mức lãi suất của các khoản tiền gửi trong năm như sau:

	Năm 2012 lãi suất %/năm	Năm 2011 lãi suất %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	2,00% - 6,00%	2,40%-10,00%
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	2,00% - 6,00%	3,60%-3,85%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,20% - 0,50%	0,50%-1,00%
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,20% - 0,50%	0,60%-1,10%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	8,00%-14,00%	6,00%-14,00%
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	8,00%-14,00%	4,50%-14,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,50%	0,40%-1,00%
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,50%	0,45%-5,50%

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

18.2. Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	31/12/2012 triệu đồng	31/12/2011 triệu đồng
Tiền gửi của TCKT	26.199.755	38.067.099
Doanh nghiệp nhà nước	11.772.307	20.173.785
DN ngoài nhà nước và các đối tượng khác	14.301.233	17.295.327
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	126.215	597.987
Tiền gửi của cá nhân	33.065.219	24.527.058
Tiền gửi của các đối tượng khác	367.058	2.440
	59.632.032	62.596.597

19. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY CHỊU RỦI RO

	31/12/2012 triệu đồng	31/12/2011 triệu đồng
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	145.363	149.928
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	-	-
	145.363	149.928
	31/12/2012 triệu đồng	31/12/2011 triệu đồng
Ủy thác quản lý vốn từ các TCTD trong nước (*)	137.000	137.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.107	1.290
Nguồn vốn viện trợ ODA Nhật Bản	7.256	11.638
	145.363	149.928

(*) Ngân hàng chịu toàn bộ rủi ro đối với việc sử dụng vốn nhận ủy thác này, và có nghĩa vụ thanh toán cho bên ủy thác lợi nhuận ủy thác với lãi suất xác định.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY CHỊU RỦI RO (tiếp theo)

Chi tiết vốn ủy thác từ các chương trình hỗ trợ phát triển quốc gia tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	<i>Ngày hiệu lực</i>	<i>Kỳ hạn (năm)</i>	<i>31/12/12 triệu đồng</i>	<i>Lãi suất (%/năm)</i>	<i>31/12/11 triệu đồng</i>	<i>Lãi suất (%/năm)</i>
Dự án Tài chính nông thôn III	29/12/2009	2-5 năm	1.107	13,68%	1.290	13,68%
Vốn ODA - Nhật Bản	17/03/2010	2-5 năm	7.256	7,68%	11.638	7,50%
			8.363		12.928	

- *Nguồn vốn từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) là khoản vay từ Sở giao dịch III Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam bằng VNĐ trong khuôn khổ Dự án Tài chính nông thôn III (viết tắt là RFP III) do Ngân hàng thế giới tài trợ. Hợp đồng tín dụng được ký kết vào ngày 29/12/2009. Các khoản vay có thời hạn từ 2 đến 5 năm, với lãi suất biến động được điều chỉnh phù hợp với quyết định điều chỉnh mức lãi suất biến động áp dụng cho các khoản vay từ Quỹ RDF III của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Trả nợ gốc theo lịch 1 năm 1 lần vào ngày 15/12, bắt đầu từ năm 2011. Lãi tiền vay được thanh toán theo định kỳ hàng quý vào các ngày 1/4, 1/7, 1/10 và 31/12 hàng năm.*
- *Nguồn vốn viện trợ ODA Nhật Bản là khoản vay từ nguồn vốn ODA với Ngân hàng hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA) bằng VNĐ trong khuôn khổ Dự án tài trợ Doanh nghiệp vừa và nhỏ giai đoạn III (viết tắt là SMEFP III). Thỏa thuận khung được ký kết vào ngày 17/03/2010. Các khoản vay có thời hạn từ 2 đến 5 năm, với lãi suất được điều chỉnh hàng quý bằng lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước thông báo áp dụng trong ngày làm việc cuối cùng của Quý trước trừ đi (-) 1,5%/năm. MSB trả gốc tiền vay theo đúng lịch trả nợ được cam kết trong từng hợp đồng vay lại và trả lãi tiền vay vào ngày 15/5 và 15/11 hàng năm.*

20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ THÔNG THƯỜNG

	<i>31/12/2012 triệu đồng</i>	<i>31/12/2011 triệu đồng</i>
Chứng chỉ tiền gửi		
Dưới 12 tháng	2	2
Kỳ phiếu		
Dưới 12 tháng	-	1.041.456
Trái phiếu		
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	300.000	3.867.042
	300.002	4.908.500

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	31/12/2012 triệu đồng	31/12/2011 triệu đồng
Cổ tức phải trả	3.672	4.002
Các khoản phải trả nội bộ	68.017	57.662
- Các khoản phải trả công nhân viên	45.600	48.425
- Quỹ trợ cấp mất việc làm	-	349
- Phải trả nội bộ khác	22.417	8.888
Các khoản phải trả bên ngoài	255.821	347.294
- Các khoản phải trả về xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định	74.661	969
- Các khoản chờ thanh toán	7.441	32.819
- Doanh thu chờ phân bổ từ lãi tiền gửi và chứng khoán trả lãi trước	27.717	226.457
- Phải trả gốc, lãi thu được từ các khoản nợ đã bán	103.254	168
- Chuyển tiền phải trả bằng Việt Nam đồng	4.078	80.714
- Chuyển tiền phải trả bằng ngoại tệ	38.016	5.117
- Các khoản phải trả khác	654	1.050
	327.510	408.958

22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Đơn vị: triệu đồng

	Số dư đầu năm	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế GTGT	(8.404)	6.030	(8.144)	(10.518)
Thuế TNDN	216.119	27.076	(271.657)	(28.462)
Thuế nhà đất	-	60	(60)	-
Các loại thuế khác	16.004	65.765	(71.647)	10.122
Thuế phải trả (phải thu)				
Ngân sách nhà nước	223.719	98.931	(351.508)	(28.858)

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

22.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 25% trên tổng lợi nhuận chịu thuế (năm 2011: 25%).

Các báo cáo thuế của ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Năm 2012 triệu đồng	Năm 2011 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	248.275	1.015.165
<i>Trừ:</i>		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(142.805)	(121.610)
<i>Cộng:</i>		
- Chi phí không được khấu trừ	1.593	567
Thu nhập chịu thuế TNDN ước tính	107.063	894.122
Chi phí thuế TNDN	26.766	223.530
Chi nộp thuế năm 2010 nộp bổ sung	310	-
Thuế TNDN phát sinh trong năm	27.076	223.530
Thuế TNDN phải trả đầu năm	216.119	311.923
Thuế TNDN đã trả trong năm	(271.657)	(319.334)
Thuế TNDN phải trả (phải thu) cuối năm	(28.462)	216.119

22.2 Thuế thu nhập hoãn lại

Không có khoản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận trong năm do không có khoản mục chênh lệch đáng kể tạm thời nào giữa giá trị ghi sổ và giá trị cơ sở tính thuế của tài sản và công nợ trên các báo cáo tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam

B05/TCTD-R

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN VÀ QUỸ

23.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng trong năm 2012 được thể hiện trong bảng dưới đây:

Đơn vị: triệu đồng

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Vốn chủ sở hữu khác	Tổng cộng
Số dư đầu năm	8.000.000	400.000	-	3.290	334.110	39.581	27.176	681.928	607	9.486.692
Tăng trong năm										
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	221.509	-	221.509
Trích lập các quỹ dự trữ trong năm 2012	-	-	-	-	-	-	54.931	(54.931)	-	-
Tạm trích lập các quỹ dự trữ năm 2012 theo quy định	-	-	-	-	22.151	11.075	-	(33.226)	-	-
Giảm trong kỳ										
Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	(5)	-	(32.005)	(310)	-	(32.320)
Tạm ứng cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	-	-	(555.575)	-	(555.575)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(47.915)	-	-	-	-	-	-	(47.915)
Số dư cuối năm	8.000.000	400.000	(47.915)	3.290	356.256	50.656	50.102	259.395	607	9.072.391

Ngân hàng thực hiện mua cổ phiếu quỹ theo Nghị quyết số 03.8/2012NQ-HĐQT ngày 16/04/2012 của Hội đồng Quản trị Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam về thông qua việc mua cổ phiếu quỹ.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN VÀ QUỸ (tiếp theo)

23.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	Năm 2012	Năm 2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	800.000.000	800.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	800.000.000	800.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	800.000.000	800.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	6.320.870	-
- Cổ phiếu phổ thông	6.320.870	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	793.679.130	800.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	793.679.130	800.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

23.2. Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Ngân hàng trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo quy định của Luật các TCTD số 47/2010/QH12 do Quốc hội ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2010 và Nghị định số 57/2012/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 20 tháng 07 năm 2012 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế và được thông qua tại Đại hội cổ đông	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế và sau khi trích lập Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	25% vốn điều lệ

Việc trích lập các quỹ còn lại do Ngân hàng tự quyết định.

Ngân hàng đã thực hiện trích 54.931 triệu đồng vào Quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Cổ phiếu phổ thông phát hành thu tiền được tính vào số bình quân gia quyền của cổ phiếu khi ghi nhận được tiền. Phát hành cổ phiếu thưởng từ nguồn lợi nhuận để lại và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ làm tăng số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành mà không có sự gia tăng nguồn vốn. Vì vậy, số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trước sự kiện này được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng với số lượng thay đổi của cổ phiếu phổ thông được lưu hành với giả thiết sự kiện này đã xảy ra ngay tại thời điểm đầu kỳ báo cáo.

Chi tiết lãi cơ bản trên cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	<i>Năm 2012</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2011</i> <i>triệu đồng</i>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng	221.509	791.635
Trừ: trích lập các quỹ khác (không bao gồm quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính)	-	-
Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu	221.509	791.635
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (triệu cổ phiếu)	797	664
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	278	1.193

25. CỔ TỨC

	<i>Năm 2012</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2011</i> <i>triệu đồng</i>
Cổ tức đã công bố trong năm	560.000	-
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	560.000	-
Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ tức đã trả trong năm	555.906	224.021
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông (*)	555.906	224.021
Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 31 tháng 12 năm 2012	-	-
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

(*) Ngày 10/11/2012 Ngân hàng thực hiện tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2012 cho Cổ đông với tỷ lệ 7% theo danh sách chốt tại thời điểm 25/10/2012. Tổng số cổ tức đợt 1 năm 2012 Ngân hàng tạm ứng cho Cổ đông là 555.575.391.000 đồng.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm 2012 triệu đồng	Năm 2011 triệu đồng
Thu nhập lãi tiền gửi	1.800.960	3.347.742
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	5.457.968	5.546.088
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ:	3.817.531	4.543.919
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	3.817.531	4.543.919
Thu nhập lãi quá hạn	842.635	717.700
Thu khác từ hoạt động tín dụng	1.782	1.131
	11.920.876	14.156.580

27. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm 2012 triệu đồng	Năm 2011 triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	6.561.791	8.067.946
Trả lãi tiền vay	1.038.928	1.899.573
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	223.347	987.393
Chi hoàn lãi dự thu	1.742.831	965.736
Chi phí hoạt động tín dụng khác	3.213	370.905
	9.570.110	12.291.553

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm 2012 triệu đồng	Năm 2011 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	171.870	395.199
Thu từ dịch vụ thanh toán	89.217	148.063
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	1.966	1.733
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	24.171	50.597
Thu từ dịch vụ tư vấn	-	66.997
Thu từ dịch vụ đại lý nhận ủy thác	41.863	44.658
Thu từ nghiệp vụ chiết khấu	838	1.287
Thu phí dịch vụ khác	13.815	81.864
Chi phí hoạt động dịch vụ	132.939	96.442
Chi về dịch vụ thanh toán	54.743	43.211
Chi phí dịch vụ khác	78.196	53.231
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	38.931	298.757

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>Năm 2012 triệu đồng</i>	<i>Năm 2011 triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	582.333	537.421
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	111.263	260.926
Thu từ kinh doanh vàng	821	16
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	470.249	276.479
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(494.159)	(495.547)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(103.617)	(128.171)
Chi về kinh doanh vàng	(558)	(3.410)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(389.984)	(363.966)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	88.174	41.874

30. LÃI (LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (MUA BÁN) CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>Năm 2012 triệu đồng</i>	<i>Năm 2011 triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	11	679
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(1.224)	(7.334)
(Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	2.564	(28.362)
	1.351	(35.017)

31. LÃI (LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (MUA BÁN) CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Năm 2012 triệu đồng</i>	<i>Năm 2011 triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	294.001	87.893
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(79.561)	(110.108)
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(115.369)	(7.418)
	99.071	(29.633)

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. LÃI (LỖ) THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm 2012 triệu đồng	Năm 2011 triệu đồng
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	8.235	8.678
Thu về hoạt động kinh doanh khác	6.579	94.836
- Thu từ nợ đã xử lý rủi ro	3.780	36.335
- Thu tiền phạt khách hàng do thanh toán chậm các hợp đồng ủy thác đầu tư mua Trái phiếu	2.799	58.501
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	1.213	828
Thu nhập khác	15.979	14.081
Thu nhập từ hoạt động khác	32.006	118.423
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(9.268)	(8.875)
Chi phí từ thanh lý tài sản cố định	(5.648)	(2.256)
Chi phí khác	(234.719)	(1.649)
Chi phí từ hoạt động khác	(249.635)	(12.780)
	(217.629)	105.643

33. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN MUA CỔ PHẦN

	Năm 2012 triệu đồng	Năm 2011 triệu đồng
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần:		
- từ chứng khoán Vốn kinh doanh	5.067	3.667
- từ chứng khoán Vốn đầu tư	2.602	1.336
- từ góp vốn, đầu tư dài hạn	135.136	116.607
Các khoản thu nhập khác	372	-
Dự phòng góp vốn đầu tư dài hạn	(4.398)	-
	138.779	121.610

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm 2012 triệu đồng	Năm 2011 triệu đồng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	65.410	78.645
Chi phí cho nhân viên	805.484	570.024
- Chi lương và phụ cấp	762.738	525.829
- Các khoản chi đóng góp theo lương	35.670	40.067
- Chi trang phục	6.001	1.395
- Chi trợ cấp	1.075	1.661
- Chi công tác xã hội	-	1.072
Chi về tài sản	419.383	235.474
- Khấu hao tài sản cố định	104.929	54.056
- Chi sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định	96.819	20.224
- Chi thuê tài sản cố định	193.064	123.691
- Chi mua sắm công cụ lao động	22.919	35.336
- Chi bảo hiểm tài sản	1.652	2.167
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	395.945	316.716
- Công tác phí	33.920	29.185
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	19	94
- Chi quảng cáo, khuyến mại	74.586	81.774
- Chi thuê chuyên gia, tư vấn	113.084	58.039
- Chi hoạt động quản lý công vụ khác	174.336	147.624
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	34.793	28.339
Chi phí dự phòng rủi ro khác	21.459	-
	1.742.474	1.229.198

35. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán riêng sau đây:

	31/12/2012 triệu đồng	31/12/2011 triệu đồng
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	987.535	1.220.786
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	4.499.702	964.132
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	7.425.012	5.987.367
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn dưới 90 ngày	5.547.360	13.082.458
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	1.312.351	680.582
	19.771.960	21.935.325

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	<i>Năm 2012</i>	<i>Năm 2011</i>
I. Bình quân số cán bộ, công nhân viên (người)	5.409	4.636
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương	725.501	495.639
2. Tiền thưởng	2.714	5.555
3. Thu nhập khác	8.037	17.926
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	736.252	519.120
5. Tiền lương bình quân/tháng	11,2	8,9
6. Thu nhập bình quân/tháng	11,3	9,3
III. Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát (triệu đồng)		
- Hội đồng Quản trị	6.900	3.063
- Ban kiểm soát	3.220	2.457

37. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

	<i>31/12/2012</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2011</i> <i>triệu đồng</i>
Bất động sản	34.066.385	42.144.495
Động sản	21.066.002	23.279.987
Chứng từ có giá	4.050.554	10.949.868
Tài sản khác	24.119.538	20.023.442
	83.302.479	96.397.792

38. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (tiếp theo)

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	31/12/2012 triệu đồng	31/12/2011 triệu đồng
Bảo lãnh vay vốn	10.000	3.000
Bảo lãnh thanh toán	738.848	6.772.840
Bảo lãnh dự thầu	41.855	82.411
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	495.956	572.154
Cam kết bảo lãnh khác	522.766	490.441
Cam kết bảo lãnh	1.809.425	7.920.846
Thư tín dụng trả ngay	316.218	657.880
Thư tín dụng trả chậm	576.329	565.736
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	892.547	1.223.616
Trừ: Tiền ký quỹ mở thư tín dụng và ký quỹ bảo lãnh	(268.147)	(2.041.288)
	2.433.825	7.103.174

39. HOẠT ĐỘNG ỦY THÁC VÀ ĐẠI LÝ KHÔNG CHỊU RỦI RO

	31/12/2012 triệu đồng	31/12/2011 triệu đồng
Vốn cho vay ủy thác nhận từ TCTD khác	1.786.236	3.592.333
Vốn cho vay đồng tài trợ nhận từ TCTD khác	2.230.788	2.301.120
	4.017.024	5.893.453

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế được Ngân hàng hạch toán ngoại bảng và không bao gồm trong các báo cáo tài chính của Ngân hàng.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của nó;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Chi tiết một số giao dịch lớn với các bên liên quan trực tiếp trong năm 2012 như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Quan hệ</u>	<u>Các giao dịch</u>	<u>triệu đồng</u>
Các bên liên quan là tổ chức			
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	Cổ đông chiến lược	Tiền gửi	5.083.348
		Tiền vay	231.555
		Lãi đã trả/phải trả	140
		Thu nhập lãi vay	9.970
Tổng công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cổ đông chiến lược	Tiền gửi	19.540.680
		Lãi đã trả/phải trả	93.834
Công ty Cổ phần Đại lý liên hiệp vận chuyển - GEMADEPT	Cổ đông chiến lược	Tiền gửi	268.605
		Lãi đã trả/phải trả	13
Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng	Cổ đông chiến lược	Tiền gửi	3.522.064
		Lãi đã trả/phải trả	11.237
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ & Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Hàng hải	Công ty con	Tiền gửi	6.668.204
		Tiền vay	674.000
		Lãi đã trả/phải trả	6.051
		Thu nhập lãi cho vay	98.919
Các bên liên quan là cá nhân			
	Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành	Tiền gửi	1.209.062
		Tiền vay	150
		Lãi đã trả/phải trả	508
		Thu nhập lãi cho vay	8

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết số dư tiền gửi và tiền vay của các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Quan hệ</u>	<u>Các giao dịch</u>	<u>Triệu đồng</u>
Các bên liên quan là tổ chức			
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	Cổ đông chiến lược	Tiền gửi Tiền vay	8.331 231.555
Tổng công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cổ đông chiến lược	Tiền gửi	902.289
Công ty Cổ phần Đại lý liên hiệp vận chuyển - GEMADEPT	Cổ đông chiến lược	Tiền gửi	487
Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng	Cổ đông chiến lược	Tiền gửi	108.301
Công ty TNHH Quản lý nợ & Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Hàng hải	Công ty con	Tiền gửi	45.516
Các bên liên quan là cá nhân			
	Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành	Tiền gửi	12.038

41. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	<u>Tổng dư nợ cho vay</u>	<u>Tổng tiền gửi</u>	<u>Các cam kết tín dụng</u>	<u>CCTC phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)</u>	<u>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán</u>
Trong nước	28.943.630	59.619.381	2.701.972	9.339.781	30.307.160
Nước ngoài	-	12.651	-	-	-

Các cam kết tín dụng bao gồm cam kết bảo lãnh tài chính, cam kết thanh toán theo thư tín dụng và cam kết cho vay khách hàng không hủy ngang.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung. Theo đó, toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

43. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức thanh toán tương ứng với mức độ rủi ro mà ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

43.1. Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Quyết định 228/QĐ-BTC.

Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

43. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

43.2. Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

	Quá hạn			
	Dưới 90 ngày triệu đồng	91-180 ngày triệu đồng	181-360 ngày triệu đồng	Trên 360 ngày triệu đồng
TÀI SẢN				
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	114.517	-	-	-
- Tiền, vàng gửi tại TCTD khác	114.517	-	-	-
Cho vay khách hàng	276.223	16.096	29.567	209.453
Tài sản có khác		320.000		
- Các khoản phải thu	-	320.000	-	-

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là do Ngân hàng hiện đang nắm giữ đầy đủ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này, hoặc các tài sản tài chính này chưa đủ điều kiện để trích lập dự phòng theo quy định. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

44.1. Rủi ro lãi suất

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản có khác) được xếp loại khoản mục không chịu lãi.
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 của từng loại chứng khoán.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xếp vào kỳ hạn từ 1 năm đến 5 năm.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng. Trong thực tế, các khoản mục này có thể có thời gian định lại lãi suất khác nhau.

Độ nhạy đối với lãi suất

Ngân hàng chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

44.1. Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

Ảnh hưởng do định giá lại lãi suất trong khoảng thời gian								
	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm
								Tổng
TÀI SẢN								
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	987.535	-	-	-	-	-	987.535
Tiền gửi tại NHNN	-	-	4.499.702	-	-	-	-	4.499.702
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	90.000	-	14.397.355	6.476.631	3.745.540	4.208.387	7.355	29.039.785
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	93.201	-	-	-	-	-	93.201
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	58.325	-	-	-	-	58.325
Cho vay khách hàng (*)	5.010.114	-	17.373.228	3.953.634	669.859	763.877	745.392	28.943.630
Chứng khoán đầu tư (*)	-	367.824	2.854.432	4.808.036	11.516.647	9.029.968	1.800.000	30.376.907
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	2.144.357	-	-	-	-	-	2.144.357
Tài sản cố định	-	900.444	-	-	-	-	-	900.444
Tài sản Có khác (*)	-	10.267.917	-	-	-	-	-	10.267.917
Tổng tài sản	5.100.114	14.761.278	39.183.042	15.238.301	15.932.046	14.002.232	2.552.747	107.311.803
NỢ PHẢI TRẢ								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	4.766.808	507.909	12.387	-	-	5.329.623
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	19.197.878	3.545.810	3.211.841	4.272.100	7.355	30.234.984
Tiền gửi của khách hàng	-	-	35.732.273	9.195.842	4.768.744	9.857.982	31.691	59.632.032
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	633	7.730	145.363
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2	-	-	-	300.000	300.002
Các khoản nợ khác	-	1.549.215	-	-	-	-	-	1.549.215
Tổng nợ phải trả	-	1.549.215	59.696.961	13.249.561	7.992.972	14.130.715	346.776	97.191.219
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	5.100.114	13.212.063	(20.513.919)	1.988.740	7.939.074	(128.483)	2.205.971	10.120.584
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với Lãi suất của các Tài sản và công nợ (ròng)	-	5.101.908	-	-	-	-	-	5.101.908
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	5.100.114	18.313.971	(20.513.919)	1.988.740	7.939.074	(128.483)	2.205.971	15.222.492

(*): không bao gồm các khoản dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

44.2. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Trong khi đó cơ cấu tài sản – nguồn vốn của Ngân hàng bao gồm một phần bằng ngoại tệ (bao gồm USD, EUR,...), do đó có thể phát sinh rủi ro tiền tệ.

Rủi ro tiền tệ đối với Ngân hàng bao gồm:

- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động kinh doanh ngoại tệ;
- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động huy động vốn và cho vay; và
- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động đầu tư.

Độ nhạy đối với tỷ giá

Ngân hàng chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với tỷ giá cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 do chưa đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam

B05/TCTD-R

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

44.2. Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Đơn vị: triệu đồng Tổng
Tài sản				
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	141.688	128.457	59.209	329.354
Tiền gửi tại NHNN	-	800.821	-	800.821
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	698.538	10.994.138	47.116	11.739.792
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	179.712	-	-	179.712
Cho vay khách hàng (*)	2.028	6.046.003	8.374	6.056.405
Các tài sản Có khác (*)	1	27.772	7	27.780
Tổng tài sản	1.021.967	17.997.191	114.706	19.133.864
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	1.068.592	10.022.915	24.232	11.115.739
Tiền gửi của khách hàng	89.848	7.031.052	9.002	7.129.902
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	524.943	46.514	571.457
Các khoản nợ khác	329	43.187	2.963	46.479
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	1.158.769	17.622.097	82.711	18.863.577
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(136.802)	375.094	31.995	270.287
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	55.084	(5.964)	3.121	52.241
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(81.718)	369.130	35.116	322.528

(*): không bao gồm các khoản dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

44.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng. Đồng thời Ngân hàng có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng.
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam

B05/TCTD-R

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

44. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

44.3. Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	987.535	-	-	-	-	987.535
Tiền gửi tại NHNN	-	-	4.499.702	-	-	-	-	4.499.702
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	90.000	-	14.197.512	6.443.696	8.171.293	15.491	121.793	29.039.785
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	93.201	-	-	-	-	93.201
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	58.325	-	-	-	-	58.325
Cho vay khách hàng (*)	1.225.545	867.913	1.758.641	2.839.452	9.561.996	6.869.955	5.820.128	28.943.630
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	1.789.756	200.000	1.412.647	24.214.504	2.760.000	30.376.907
Góp vốn, đầu tư dài hạn(*)	-	-	-	-	-	-	2.144.357	2.144.357
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	900.444	900.444
Tài sản Có khác(*)	-	-	10.267.917	-	-	-	-	10.267.917
Tổng tài sản	1.315.545	867.913	33.652.589	9.483.148	19.145.936	31.099.950	11.746.722	107.311.803
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	4.766.808	483.700	-	-	79.115	5.329.623
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	19.083.720	2.914.747	7.005.435	1.231.082	-	30.234.984
Tiền gửi của khách hàng	-	-	35.822.119	9.122.840	14.609.892	31.681	45.500	59.632.032
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	633	7.730	137.000	145.363
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2	-	-	300.000	-	300.002
Các khoản nợ khác	-	-	1.549.215	-	-	-	-	1.549.215
Tổng nợ phải trả	-	-	61.221.864	12.521.287	21.615.960	1.570.493	261.615	97.191.219
Mức chênh thanh khoản ròng	1.315.545	867.913	(27.569.275)	(3.038.139)	(2.470.024)	29.529.457	11.485.107	10.120.584

(*): không bao gồm các khoản dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

45. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định liên quan của Ngân hàng Nhà nước.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền, vàng gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, thành một trong các loại sau:

▪ ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012:***

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

▪ ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

45. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

▪ **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

▪ **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng và các công ty con chịu rủi ro, các khoản giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, được phân loại một cách phù hợp thành:

▪ **Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012:**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

▪ **Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:**

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam

B05/TCTD-R

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

45. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

45.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012:

Đơn vị: triệu đồng

Giá trị ghi sổ						
Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	987.535	987.535	987.535
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	4.499.702	4.499.702	4.499.702
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	-	10.530.184	11.084.589	7.425.012	29.039.785	(*)
Chứng khoán kinh doanh	57.270	-	-	-	57.270	57.270
Công cụ tài chính phái sinh	-	-	-	58.325	58.325	(*)
Cho vay khách hàng	-	28.943.630	-	-	28.943.630	(*)
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	30.376.907	-	30.376.907	(*)
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	-	-
Tài sản tài chính khác	-	870	-	11.167.494	11.168.364	(*)
Đầu tư dài hạn	-	-	-	2.144.357	2.144.357	(*)
57.270	10.531.054	40.028.219	30.376.907	26.282.425	107.275.875	(*)

(*) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo Hệ thống Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam cũng như chưa có đủ thông tin.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

45. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

45.1 Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012:

Đơn vị: triệu đồng

	Giá trị ghi sổ						Giá trị hợp lý
	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Đi vay và phải trả	Sẵn sàng để bán	Công nợ và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ	
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	5.329.623	-	-	5.329.623	5.329.623
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	10.082.681	12.619.065	-	7.533.238	30.234.984	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	48.824.917	-	-	10.807.115	59.632.032	(*)
Công cụ tài chính phái sinh	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư mà TCTD chịu rủi ro	-	-	145.363	-	-	145.363	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	300.002	-	-	-	300.002	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	1.549.215	1.549.215	(*)
	-	59.207.600	18.094.051	-	19.889.568	97.191.219	(*)

(*) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo Hệ thống Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam cũng như chưa có đủ thông tin.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

45. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

45.2 Tài sản tài chính đã cầm cố, thế chấp hoặc đã chuyển nhượng nhưng không đủ điều kiện dừng ghi nhận

Chi tiết các tài sản tài chính của Ngân hàng được cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay hoặc đã chuyển nhượng theo các hợp đồng bán và mua lại chứng khoán với NHNN và các tổ chức tín dụng khác như sau:

	31/12/2012		31/12/2011	
	<i>Giá trị ghi sổ triệu đồng</i>	<i>Nghĩa vụ có liên quan triệu đồng</i>	<i>Giá trị ghi sổ triệu đồng</i>	<i>Nghĩa vụ có liên quan triệu đồng</i>
Trái phiếu Chính phủ và các Cơ quan thuộc Chính phủ	2.320.000	2.470.638	1.600.000	1.496.086
- Trái phiếu do Ngân hàng Phát triển Việt Nam phát hành	1.550.000	1.642.805	1.600.000	1.496.086
- Trái phiếu Kho bạc Nhà nước	770.000	827.833	-	-
Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh	-	-	868.000	711.425
- Trái phiếu do Công ty đầu tư phát triển Đường cao tốc Việt Nam phát hành	-	-	868.000	711.425
	2.320.000	2.470.638	2.468.000	2.207.511

46. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng này.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

47. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

	31/12/2012 đồng	31/12/2011 đồng
USD	20.828	20.828
EUR	27.542	27.599
GBP	33.693	33.088
CHF	22.818	22.754
JPY	242	277
SGD	17.028	16.432
CAD	20.914	21.025
AUD	21.607	21.826

Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân giữa giá mua và giá bán ngoại tệ chuyển khoản vào cuối ngày 31 tháng 12 năm 2012 để quy đổi các báo cáo tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Người lập:



Bà Nguyễn Thị Tuyết Nhung
Kế toán viên

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Thị Lữ
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Atul Malik
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 03 năm 2013

SAO Y BẢN CHÍNH

Ngày...../...../20.....

T/L TỔNG GIÁM ĐỐC



**Q. CHÁNH VĂN PHÒNG
NGUYỄN THU TRANG**